

BỘ Y TẾ  
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 513 /VD-VTTBYT  
V/v: Mời chào giá vật tư y tế

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2023

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp vật tư y tế

Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức đang thực hiện công tác mua sắm vật tư y tế phục vụ chuyên môn. Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 4/3/2023 về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế, để có cơ sở tham khảo giá vật tư này trên thị trường, bệnh viện kính mời các nhà phân phối có khả năng cung cấp chào giá các loại vật tư y tế (theo các danh mục vật tư y tế đính kèm).

Yêu cầu Hồ sơ báo giá bao gồm các tài liệu sau:

1. Đăng ký kinh doanh, tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế theo quy định tại văn bản Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 8 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý trang thiết bị y tế và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;
2. Thư chào giá (theo phụ lục 02 đính kèm), kèm theo các tài liệu chứng minh phân nhóm theo quy định của Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020, công văn Số: 5888/BYT-TB-CT ngày 29/10/2020 (CFS, tài liệu chứng minh nước sản xuất);
3. Hợp đồng mua bán các vật tư tương tự (nếu có), các tài liệu về giá tham chiếu trên cổng thông tin: <https://kekhaigiattbyt.moh.gov.vn> (kèm theo thời gian truy cập và tìm kiếm);
4. Catalog, cấu hình và tính năng kỹ thuật hàng hóa.

Thông tin xin gửi về địa chỉ: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; số 40 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội, đến trước 16 giờ 00 phút ngày / /2023 hoặc đến khi đủ các thông tin về giá theo quy định. Thông tin cần giải đáp xin liên hệ: CV.Chu Tuấn Anh (SĐT: 096.6925296 hoặc 024.38.235.531/ Số máy lẻ 317)

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (đề b/cáo)
- Lưu VT; VTTBYT

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đình Hồng Thái

**PHỤ LỤC 01A. DANH MỤC THIẾT BỊ MỜI CHÀO GIÁ**  
(Đính kèm công văn số: 513/VD-VTTBYT ngày 16 tháng 3 năm 2023)

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
<b>I</b>	<b>VẬT TƯ NẠP VÍT DÙNG TRONG PHẪU THUẬT CHÂN THƯƠNG</b>				
	<b>Bộ nẹp vít khóa mắt xích các cỡ loại III, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>110</b>
1	Nẹp khóa mắt xích các cỡ loại III	Chất liệu Titanium nguyên chất. Độ dày nẹp $\geq 3.0\text{mm}$ , rộng khoảng 10mm. Có từ $\leq 5$ đến $\geq 18$ lỗ, gồm tối thiểu 12 loại, chiều dài nẹp từ $\leq 65$ đến $\geq 230\text{mm}$ .	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	110
2	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 đến 50mm bước ren tăng $\leq 2\text{mm}$ ; Chiều dài 45 đến 80mm bước ren tăng $\leq 5\text{mm}$ .	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	715
	<b>Bộ nẹp vít khóa mắt xích các cỡ loại IV, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>110</b>
3	Nẹp khóa mắt xích các cỡ loại IV	Chất liệu Titanium. Độ dày nẹp khoảng 2.8 mm, rộng khoảng 10mm. Có khoảng 4 đến 18 lỗ, gồm tối thiểu 12 loại. Chiều dài khoảng từ 46 đến 214 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	110
4	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu Titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 đến 40mm bước tăng $\leq 2$ mm; Chiều dài từ 40 đến 90mm bước tăng $\leq 5$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	330
5	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 đến 40mm bước tăng $\leq 2\text{mm}$ ; Chiều dài từ 45 đến 80mm bước tăng $\leq 5\text{mm}$ .	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	770
	<b>Bộ nẹp vít khóa bản nhỏ các cỡ loại III, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>220</b>
6	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ loại V	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp $\geq 3.6\text{mm}$ , chiều rộng khoảng 11m. Số lỗ từ $\leq 4$ đến $\geq 12$ lỗ, có xẻ rãnh, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường. Chiều dài nẹp từ $\leq 55$ đến $\geq 155\text{mm}$ .	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
7	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ $\leq 10$ - $\geq 50\text{mm}$ bước ren tăng $\leq 2\text{mm}$ ; Chiều dài $\leq 45$ - $\geq 80\text{mm}$ bước ren tăng $\leq 5\text{mm}$ .	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
8	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước tăng ≤ 2mm; Chiều dài từ 50 - 130mm bước tăng ≤ 5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
	<b>Bộ nẹp vít khóa bản nhỏ các cỡ loại IV, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>200</b>
9	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ loại IV	Chất liệu Titanium. Độ dày nẹp khoảng 3.3mm, độ rộng khoảng 11 mm. Số lỗ từ ≤ 4 đến ≥ 12 lỗ. Chiều dài khoảng 52 đến 156mm. Lỗ kết hợp dùng vít khóa 3.5mm tự taro và vít xương cứng 3.5mm tự taro.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
10	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu Titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 đến 40mm bước tăng ≤ 2 mm; Chiều dài từ 40 đến 90mm bước tăng ≤ 5 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	600
11	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 đến 40mm bước tăng ≤ 2mm; Chiều dài từ 45 đến 80mm bước tăng ≤ 5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1400
	<b>Bộ nẹp vít khóa bản nhỏ các cỡ loại VI, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>65</b>
12	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ loại VI	Chất liệu hợp kim Titanium. Độ dày khoảng 3.5mm, chiều rộng khoảng 10mm. Số lỗ từ ≤ 4 đến ≥ 12 lỗ. Chiều dài từ ≤ 60 đến ≥ 160mm, lỗ vít kết hợp.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	65
13	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Titanium, tự taro. Đường kính mũ vít khoảng 5mm. Đường kính thân vít 3.5mm. Chiều dài từ 10 đến 30mm bước tăng ≤ 2mm, chiều dài từ 35 đến 80mm bước tăng ≤ 5mm. Có trợ cụ tương thích.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	390
14	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu hợp kim Titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính mũ vít 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm. Chiều dài từ 10 đến 40mm bước tăng ≤ 2mm, chiều dài từ 45 đến 60mm bước tăng ≤ 5mm. Có trợ cụ tương thích.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	260
	<b>Bộ nẹp vít khóa bản rộng các cỡ loại III, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>200</b>
15	Nẹp khóa bản rộng các cỡ loại III	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp khoảng 6.0 mm, chiều rộng khoảng 17.5 mm. Có từ ≤ 6 đến ≥ 18 lỗ, có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường. Chiều dài nẹp từ ≤ 107 đến ≥ 320 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
16	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu Titanium. Đường kính 5.0mm, đầu vít tự khoan, tự tạo ren. Chiều dài từ 10 đến 50mm bước tăng $\leq 2$ mm, chiều dài từ 50 đến 90mm bước tăng $\leq 5$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1500
17	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro	Chất liệu Titanium, thân toàn ren, đầu vít tự tạo ren. Đường kính 4.5mm, đường kính lõi khoảng 3mm. Chiều dài từ 14 đến 60mm bước ren $\leq 2$ mm, chiều dài từ 60 đến 75mm bước ren $\leq 5$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
	<b>Bộ nẹp vít khóa bản rộng các cỡ loại IV, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>200</b>
18	Nẹp khóa bản rộng các cỡ loại IV	Chất liệu Titanium. Số lỗ từ $\leq 5$ đến $\geq 18$ lỗ, chiều dài $\leq 100$ đến $\geq 332$ mm, có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường. Độ dày nẹp khoảng 6 mm, độ rộng $\geq 17$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
19	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro	Chất liệu Titanium, thân toàn ren, đầu vít tự tạo ren. Đường kính 4.5mm. Chiều dài từ $\leq 20$ đến $\geq 100$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	600
20	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu Titanium. Đường kính 5.0mm, đầu vít tự khoan, tự tạo ren, chiều dài từ $\leq 10$ đến $\geq 90$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1600
	<b>Bộ nẹp vít khóa bản rộng các cỡ loại V, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>74</b>
21	Nẹp khóa bản rộng các cỡ loại V	Chất liệu titanium. . Dày khoảng 5.2 mm, rộng khoảng 17.5 mm, Số từ $\leq 8$ đến $\geq 18$ lỗ, có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường chiều dài từ $\leq 116$ mm đến $\geq 295$ mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	74
22	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu hợp kim Titanium. Đường kính mũ vít khoảng 7mm, đường kính thân vít 5.0mm, đầu vít tự khoan, tự tạo ren, chiều dài từ 14 đến 50mm bước tăng $\leq 2$ mm, chiều dài từ 55 đến 90mm bước tăng $\leq 5$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	900
23	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro	Chất liệu hợp kim titanium, thân toàn ren, đầu vít tự tạo ren. Đường kính mũ vít 8.0mm, đường kính thân vít 4.5mm. Chiều dài từ $\leq 14$ đến $\geq 74$ mm với bước tăng $\leq 2$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	450
	<b>Bộ nẹp vít khóa đầu dưới xương cánh tay các cỡ loại IV, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>15</b>

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
24	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các cỡ loại IV	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày khoảng 2.5mm. Rộng khoảng 11.2mm. Có từ $\leq 3$ đến $\geq 9$ lỗ. Chiều dài từ $\leq 60$ đến $\geq 140$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
25	Vít khóa đường kính 2.7mm	Chất liệu hợp kim titanium, tự taro. Đường kính 2.7mm, đường kính lõi vít khoảng 2.1mm. Chiều dài từ $\leq 6$ đến $\geq 60$ mm, bước tăng $\leq 2$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	60
26	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 đến 50mm bước ren tăng $\leq 2$ mm; Chiều dài 45 đến 80mm bước ren tăng $\leq 5$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	45
27	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 đến 50mm bước tăng $\leq 2$ mm; Chiều dài từ 50 đến 130mm bước tăng $\leq 5$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
	<b>Bộ nẹp vít khóa đầu dưới xương cánh tay loại VII, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>10</b>
28	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các cỡ loại VII	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Rộng khoảng 11mm, dày khoảng 2.5mm. Số lỗ từ $\leq 5$ đến $\geq 9$ lỗ, chiều dài từ $\leq 55$ đến $\geq 135$ mm,	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
29	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 3.5 mm. Chiều dài từ $\leq 10$ đến $\geq 95$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
30	Vít khóa đường kính 2.7mm	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính 2.7 mm. Chiều dài từ $\leq 6$ đến $\geq 60$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
31	Vít xương cứng đường kính 2.7mm	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính 2.7mm. Chiều dài từ $\leq 6$ đến $\geq 20$ mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
32	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 3.5 mm. Chiều dài từ $\leq 10$ đến $\geq 60$ mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
33	Vít xương xộp đường kính 4.0mm	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính 4.0 mm, chiều dài từ $\leq 10$ đến $\geq 60$ mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	<b>Bộ nẹp vít khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ loại III, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>50</b>
34	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ loại III	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày khoảng 3.6mm, bề rộng khoảng 12mm. Có từ ≤ 3 đến ≥ 12 lỗ. Chiều dài từ ≤ 85 đến ≥ 255mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
35	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 đến 50mm bước ren tăng ≤ 2mm; Chiều dài 45 đến 80mm bước ren tăng ≤ 5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
36	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 đến 50mm bước tăng ≤ 2mm; Chiều dài từ 50 đến 130mm bước tăng ≤ 5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
	<b>Bộ nẹp vít khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ loại IV, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>50</b>
37	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ loại IV	Chất liệu Titanium. Số lỗ từ ≤ 3 đến ≥ 17 lỗ, chiều khoảng 102 đến 270mm. Độ dày nẹp khoảng 3 mm, độ rộng khoảng 12 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
38	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu Titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 đến 40mm bước tăng ≤ 2 mm; Chiều dài từ 40 đến 90mm bước tăng ≤ 5 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
39	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 đến 40mm bước tăng ≤ 2mm; Chiều dài từ 45 đến 80mm bước tăng ≤ 5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	600
	<b>Bộ nẹp vít khóa đầu trên xương cánh tay loại VII, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>15</b>
40	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ loại VII	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Rộng khoảng 12mm, dày khoảng 4mm. Số nẹp từ ≤ 5 đến ≥ 9 lỗ, chiều dài từ ≤ 105 đến ≥ 185 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
41	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 3.5 mm. Chiều dài từ ≤ 10 đến ≥ 95mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	165
42	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 3.5 mm. Chiều dài từ ≤ 10 đến ≥ 60mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
43	Vít xương xóp đường kính 4.0mm	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính 4.0 mm, chiều dài từ $\leq 10$ đến $\geq 60$ mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	120
	<b>Bộ nẹp vít khóa đầu dưới xương quay các cỡ loại III, bao gồm</b>			<b>Bộ</b>	<b>25</b>
44	Nẹp khóa đầu dưới xương quay các cỡ loại III	Chất liệu Titanium. Số lỗ từ $\leq 3$ đến $\geq 5$ lỗ trên thân, chiều dài gồm từ $\leq 52$ đến $\geq 74$ mm, 3 lỗ trên đầu. Độ dày nẹp khoảng 1.6 mm, độ rộng khoảng 10 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	25
45	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu Titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 đến 40mm bước tăng $\leq 2$ mm; Chiều dài từ 40 đến 90mm bước tăng $\leq 5$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	75
46	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 đến 40mm bước tăng $\leq 2$ mm; Chiều dài từ 45 đến 80mm bước tăng $\leq 5$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	175
	<b>Bộ nẹp vít khóa xương đòn các cỡ loại VI, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>159</b>
47	Nẹp khóa xương đòn các cỡ loại VI	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày khoảng 2.5mm, rộng khoảng 10mm. Có từ $\leq 6$ đến $\geq 12$ lỗ. Chiều dài từ $\leq 62$ đến $\geq 125$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
48	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 đến 50mm bước ren tăng $\leq 2$ mm; Chiều dài 45 đến 80mm bước ren tăng $\leq 5$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1050
	<b>Bộ nẹp vít khóa xương đòn các cỡ loại IX, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>150</b>
49	Nẹp khóa xương đòn các cỡ loại IX	Chất liệu titanium, số lỗ từ $\leq 6$ đến $\geq 10$ lỗ, chiều dài $\leq 70$ đến $\geq 110$ mm. Độ dày nẹp khoảng 3 mm, độ rộng khoảng 10 mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
50	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu Titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 đến 40mm bước tăng $\leq 2$ mm; Chiều dài từ 40 đến 90mm bước tăng $\leq 5$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
51	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 đến 40mm bước tăng $\leq 2$ mm; Chiều dài từ 45 đến 80mm bước tăng $\leq 5$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	900

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	<b>Bộ nẹp vít khóa xương đòn loại X, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>50</b>
52	Nẹp khóa xương đòn các cỡ loại X	Chất liệu titanium. Độ dày khoảng 3.5 mm, độ rộng khoảng 10 mm, số lỗ từ $\leq 6$ đến $\geq 8$ lỗ, lỗ vít kết hợp. chiều dài từ $\leq 92$ đến $\geq 120$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
53	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Titanium, tự taro. Đường kính mũ vít khoảng 5mm. Đường kính thân vít 3.5mm. Chiều dài từ 10 đến 30mm bước tăng $\leq 2$ mm, chiều dài từ 35 đến 80mm bước tăng $\leq 5$ mm. Có trợ cụ tương thích.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
54	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu hợp kim Titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính mũ vít 6.0mm, đường kính thân vít 3.5mm. Chiều dài từ 10 đến 40mm bước tăng $\leq 2$ mm, chiều dài từ 45 đến 60mm bước tăng $\leq 5$ mm. Có trợ cụ tương thích.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
	<b>Bộ nẹp vít khóa đầu trên xương chày, các cỡ loại III, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>35</b>
55	Nẹp khóa đầu trên xương chày, các cỡ loại III	Chất liệu Titanium. Số lỗ từ $\leq 3$ đến $\geq 13$ lỗ, chiều dài $\leq 88$ đến $\geq 266$ mm và 5 lỗ ở đầu trên, có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường. Độ dày nẹp khoảng 3.7 mm, độ rộng khoảng 14 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	35
56	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro	Chất liệu Titanium, thân toàn ren, đầu vít tự tạo ren. Đường kính 4.5mm. Chiều dài từ $\leq 20$ đến $\geq 100$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	105
57	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu Titanium. Đường kính 5.0mm, đầu vít tự khoan, tự tạo ren, chiều dài từ $\leq 10$ đến $\geq 90$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	280
	<b>Bộ nẹp vít khóa xương gót loại IV, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>20</b>
58	Nẹp khóa xương gót loại IV	Chất liệu Titanium. Chiều dài từ $\leq 60$ đến $\geq 65$ mm, phân chia thành hai loại bên trái và bên phải.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
59	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu Titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 đến 40mm bước tăng $\leq 2$ mm; Chiều dài từ 40 đến 90mm bước tăng $\leq 5$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	60
60	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 đến 40mm bước tăng $\leq 2$ mm; Chiều dài từ 45 đến 80mm bước tăng $\leq 5$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	180



TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	<b>Bộ nẹp vít khóa đầu dưới xương mác loại III, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>50</b>
61	Nẹp khóa đầu dưới xương mác loại III	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp khoảng 2.5 mm, chiều rộng nẹp khoảng 10.5 mm. Số lỗ từ $\leq 3$ đến $\geq 15$ , có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường. Chiều dài nẹp từ $\leq 86$ đến $\geq 240$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
62	Vít khóa đường kính 2.7mm	Chất liệu hợp kim titanium, tự taro. Đường kính 2.7mm, đường kính lõi vít khoảng 2.1mm. Chiều dài từ $\leq 6$ đến $\geq 60$ mm, bước tăng $\leq 2$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	250
63	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 đến 50mm bước ren tăng $\leq 2$ mm; Chiều dài 45 đến 80mm bước ren tăng $\leq 5$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
64	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 đến 50mm bước tăng $\leq 2$ mm; Chiều dài từ 50 đến 130mm bước tăng $\leq 5$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
65	Vít xộp đường kính 4.0mm	Chất liệu titanium. Đường kính 4.0mm. Chiều dài từ $\leq 10$ đến $\geq 70$ mm, ren toàn phần hoặc bán phần.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
	<b>Bộ nẹp vít khóa đầu dưới xương mác loại V, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>10</b>
66	Nẹp khóa đầu dưới xương mác loại V	Chất liệu Titanium Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Rộng khoảng 10mm, dày khoảng 2.2mm. Số lỗ từ $\leq 2$ đến $\geq 8$ lỗ, chiều dài $\leq 65$ đến $\geq 140$ mm,	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
67	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu hợp kim Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính khoảng 3.5 mm. Chiều dài từ $\leq 10$ đến $\geq 95$ mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
68	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Đường kính 3.5 mm, chiều dài từ $\leq 8$ đến $\geq 60$ mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
	<b>Bộ nẹp vít chữ Y, T các loại sử dụng vít 2.0mm, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>50</b>
69	Nẹp khóa chữ T,Y, vít 2.0mm, chất liệu titanium các cỡ	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày nẹp khoảng 1.3mm, chiều rộng khoảng 5.0mm. Số lỗ thân trong khoảng 7 đến 10 lỗ . Số đầu lỗ 3 lỗ đầu.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
70	Vít khóa đường kính 2.0mm	Chất liệu titanium, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 2.0mm, đường kính lõi vít 1.4mm. Chiều dài từ $\leq 6$ đến $\geq 14$ mm, bước tăng 1mm; Chiều dài từ $\leq 14$ đến $\geq 30$ mm, bước tăng 2mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	350
71	Vít xương cứng đường kính 2.0mm	Chất liệu titanium, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 2.0mm, đường kính lõi vít 1.4mm. Chiều dài từ 6 đến 14mm bước tăng 1mm; Chiều dài từ 14 đến 38mm bước tăng 2mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
	<b>Bộ Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện loại I, bao gồm:</b>			<b>BỘ</b>	<b>120</b>
72	Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện loại I	Đinh nội tủy xương đùi có chốt, chất liệu titanium. Đường kính từ $\leq 8.5$ đến $\geq 12$ mm. Chiều dài đinh từ $\leq 260$ đến $\geq 420$ mm. Có khung định vị 3 chiều tương thích.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	120
73	Vít chốt khóa	Chất liệu titanium. Chiều dài từ $\leq 26$ đến $\geq 85$ mm, bước tăng $\leq 5$ mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	360
	<b>Bộ đinh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện loại II, bao gồm:</b>			<b>BỘ</b>	<b>120</b>
74	Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày đa phương diện loại II	Chất liệu Titanium. Đinh nội tủy xương chày có chốt, đường kính từ $\leq 8,5$ đến $\geq 11$ mm. Chiều dài đinh từ $\leq 260$ đến $\geq 380$ mm. Có khung định vị 3 chiều tương thích. Chốt đầu xa đa hướng, đầu trên nghiêng so với thân khoảng 10 độ, đường kính đầu khoảng 12 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	120
75	Vít khóa đinh các cỡ	Chất liệu Titanium, chiều dài từ $\leq 5$ đến $\geq 15$ mm, tối thiểu 3 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	cái	120
76	Vít chốt khóa	Chất liệu Titanium. Chiều dài từ $\leq 25$ mm đến $\geq 85$ mm, bước tăng $\leq 5$ mm. Đường kính từ $\leq 4.5$ đến $\geq 5.0$ mm, tối thiểu 2 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	360
	<b>Bộ Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi đa phương diện loại I, bao gồm:</b>			<b>BỘ</b>	<b>70</b>
77	Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi đa phương diện loại I	Đinh nội tủy xương đùi có chốt, chất liệu titanium. Đường kính gồm tối thiểu các loại $\leq 9.5$ đến $\geq 12$ mm. Chiều dài đinh từ $\leq 320$ đến $\geq 440$ mm. Có khung định vị 3 chiều tương thích.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	70

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
78	Vít chốt khóa	Chất liệu titanium. Chiều dài từ $\leq 26$ đến $\geq 85$ mm, bước tăng $\leq 5$ mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	210
79	Vít chốt cổ xương đùi	Chất liệu titanium. Đường kính phần ren khoảng 6.5mm, đường kính thân 5 mm. Chiều dài từ $\leq 65$ đến $\geq 125$ mm, bước tăng 5 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
II	<b>VẬT TƯ DÙNG TRONG PHẪU THUẬT NỘI SOI</b>				
80	Vít chỉ may chóp xoay loại III	Chất liệu neo PLLA tự tiêu hoặc tương đương, đã tiệt trùng, thân vít neo thiết kế hình nón. Kèm chỉ bền polyester số 2, có hoặc không kèm kim. Sử dụng trong phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay khớp vai. Đường kính gồm tối thiểu hai loại 4.5 và 6.5 mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	210
81	Vít neo may chóp xoay loại VI	Vít chỉ neo khâu chóp xoay chất liệu BioComposite hoặc tương đương. Đường kính 4.75 mm, dài $\geq 19$ mm, kèm chỉ khâu có phân biệt màu sắc để quan sát trong kỹ thuật khâu chóp xoay một hàng hoặc hai hàng không thắt nút.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	130
82	Vít chỉ khâu sụn viền loại III	Gồm 1 chỉ số 2. Xoay được 360 độ trong xương. Đầu neo có đường kính khoảng 1.3mm. Chịu được lực căng $\geq 250$ N.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	270
83	Vít chỉ khâu sụn viền loại IV	Gồm 2 phần thân vít và mắt vít, chất liệu BioComposite hoặc tương đương, đường kính khoảng 3mm, dài $\geq 12$ mm, sử dụng trong kỹ thuật cố định sụn viền không thắt nút, điều trị mắt vững khớp vai.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
84	Trocar khớp loại I	Ống troca dẫn đường có ren xoắn trong suốt cho phép trực quan dụng cụ và chỉ khâu đi qua trong nội soi khớp. Có cổng bên được sử dụng cho dòng tưới dịch chảy ra. Kích cỡ gồm tối thiểu các cỡ 6mm và 8.25 mm	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	225
85	Trocar khớp loại II	Ống troca nhựa tích hợp khoá. Thiết kế nhấn vào, vặn ra. Chất liệu polycarbonate, Latex-free. Đường kính từ $\leq 4.5$ đến $\geq 8.5$ mm, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài từ $\leq 45$ đến $\geq 90$ mm, gồm tối thiểu 4 loại.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
86	Dây bơm nước loại I	Dây bơm nước dùng trong nội soi khớp chất liệu Silicon, có 2 đường tiếp nước với 2 van khóa điều chỉnh đầu vào, 1 van khóa điều chỉnh đầu ra. Chiều dài làm việc tối thiểu 2.5m.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	255

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
87	Dây bơm nước loại II	Bộ dây dẫn bơm tưới hoạt dịch trường mô ở khớp. Dây nước cho chiều dài khoảng 5m.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	360
88	Dây bơm nước loại IV	Chất liệu nhựa, chịu được lưu lượng chứa nước lên đến $\geq 2.5l/phút$ , có gắn hộp cảm biến điều khiển.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
89	Lưỡi bào khớp loại II	Chiều dài làm việc khoảng 130mm, có các loại răng cắt khác nhau, đường kính gồm tối thiểu các loại 2.0mm, 2.9mm, 3.5mm, 4.2mm, 4.8mm, 5.5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	600
90	Lưỡi bào khớp loại III	Đầu lưỡi bào chất liệu hợp kim không gỉ. Chiều dài làm việc khoảng 130mm. Đường kính $\geq 3mm$ . Đóng gói tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	700
91	Lưỡi bào khớp loại IV	Dùng bào cắt lọc mô xơ. Thiết kế rỗng nòng. Thiết kế có răng (loại răng thẳng) hoặc không răng. Đường kính gồm tối thiểu các cỡ: 3.5, 4.5 và 5.5mm. Có tính năng khóa cửa sổ hút.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
92	Đầu đốt bằng sóng Radio frequency loại IV	Đầu đốt sử dụng công nghệ cắt đốt tạo plasma độ dày từ $\leq 100$ đến $\geq 200\mu m$ , có lỗ hút nước ra. Đầu mũi nghiêng khoảng $90^\circ$ . Đường kính mũi khoảng 5.5mm, đường kính phần thân khoảng 3.5mm.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	700
93	Đầu đốt bằng sóng Radio frequency loại VI	Đầu đốt lưỡng cực để loại bỏ bột nước. Đầu đốt cong khoảng $90^\circ$ . Đường kính đầu đốt trong khoảng 3.75 đến 4.5mm, chiều dài đầu đốt $\geq 160$ .	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1100
94	Sợi cuốn gân loại III	Gồm 1 sợi chỉ liên kim số 2, dài khoảng 40". Kích thước kim: khoảng 5".	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	800
95	Sợi cuốn gân loại IV	Chất liệu UHMWPE Fiber liền với kim bằng thép y tế hoặc tương đương.	Đóng gói theo quy cách của nhà sản xuất	Sợi	100

## PHỤ LỤC 01B. DANH MỤC THIẾT BỊ MỜI CHÀO GIÁ

(Đính kèm công văn số: 513/VĐ-VTTBYT ngày 16 tháng 3 năm 2023)

STT	Danh mục trang thiết bị	ĐVT	SL
1.	<b>Hệ thống định vị trong phẫu thuật thần kinh sọ não</b> Yêu cầu kỹ thuật cơ bản tối thiểu: <ul style="list-style-type: none"><li>- Máy chính có gắn camera</li><li>- Có tối thiểu các phần mềm:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Phần mềm định vị sọ não</li><li>+ Phần mềm trộn hình ảnh</li><li>+ Phần mềm đăng ký bệnh nhân</li><li>+ Phần mềm xem hình ảnh 3D</li></ul></li><li>- Bộ dụng cụ định vị sọ não</li></ul>	Hệ thống	03

(Ghi chú: Thiết bị phải mới 100%, bao gồm thiết bị chính; thiết bị phụ trợ (nếu có) và phụ kiện đi kèm theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất)

**PHỤ LỤC 01C. DANH MỤC THIẾT BỊ MỜI CHÀO GIÁ**  
(Đính kèm công văn số: 513/VĐ-VTTBYT ngày 16 tháng 3 năm 2023)

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
<b>1</b>	<b>Bộ điện cực kích thích não sâu trong điều trị bệnh lý Parkinson vô căn loại sạc pin, bao gồm:</b>			<b>Bộ</b>	<b>6</b>
1.1	Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu cho phép sạc pin qua da bệnh nhân và các phụ kiện đi kèm	Là loại điều khiển trung tâm 2 kênh phát xung điện kích thích não sâu, các chương trình đi kèm cho phép cài đặt sử dụng cho cả bệnh nhân và bác sĩ điều trị. Bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu cho phép sạc pin qua da bệnh nhân Aactiva RC và các phụ kiện đi kèm, gồm: Dây cáp kết nối vi điện cực, 01 Bộ ống gài điện cực loại đơn, 01 Dụng cụ tạo đường hầm, 01 Vi điện cực kích thích não sâu, 01 Dây nối kiểm tra cho điện cực	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	1
1.2	Bộ lập chương trình bệnh nhân	Cho phép điều khiển Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu, giúp bệnh nhân kiểm tra thông số trị liệu, tình trạng pin, cài đặt/ thay đổi chương trình đã được cài đặt.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	1
1.3	Bộ dây nối dài điện cực	Bộ dây nối dài điện cực DBS và các phụ kiện giúp kết nối Bộ điều khiển trung tâm tới đầu điện cực não sâu DBS. Chiều dài gồm tối thiểu 3 loại: 40, 60 và 95cm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	2
1.4	Bộ đầu điện cực não sâu	Gồm tối thiểu 4 điểm điện cực chèn trên một dây dẫn, sử dụng với dây nối dài điện cực. Mỗi điểm điện cực chèn dài khoảng 1.5 mm, khoảng cách mỗi điện cực khoảng 0.5 mm. Có nhiều kích cỡ để phù hợp với bệnh nhân.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	2
1.5	Bộ sạc pin	Bộ sạc pin bệnh nhân không dây bao gồm: - 01 Bộ sạc không dây, 01 Bộ nguồn xoay chiều, 01 dây nguồn, 01 Đế sạc, 01 Dây đeo	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	1
1.6	Vải phủ vòng gá đầu	Loại tiệt trùng sẵn. Có 3 lỗ cắt nhỏ ghép bộ cung CRW vào khung gá đầu sau khi đã phủ xong. Tấm phủ có phần dính để dán vùng phẫu trường.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1
1.7	Chấu cố định vòng gá đầu vào sọ	Dùng một lần, được đóng gói tiệt trùng. Tương thích với MRI/CT. Đầu kim làm bằng nhôm cứng cho phép cố định chắc chắn vào xương sọ bệnh nhân. Có hai cỡ: loại dài 48mm và loại ngắn 34mm	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	4
2	Bộ đo áp lực nội sọ tại não thất kèm dẫn lưu.	Bộ đo áp lực nội sọ tại não thất và dẫn lưu giải áp dùng công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang. Catheter cỡ 4Fr. Tương thích với máy đo áp lực nội sọ Camino của hãng Integra đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	5
3	Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não loại II	Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não dùng công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang, Catheter cỡ 4Fr. Tương thích với máy đo áp lực nội sọ Camino của hãng Integra đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	70

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
4	Keo sinh học vá mạch máu và màng não loại III	Thành phần gồm protein hydrogel chứa BSA và 65% nước, được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) (45%) và glutaraldehyde (10%). Glutaraldehyde được hấp thụ hoàn toàn trong quá trình polymer hóa. Dùng trong các phẫu thuật: Tim mạch, Mạch máu, Thần kinh, Lồng ngực, Cột sống ... Tuýp loại 5ml trở lên và 4 đầu bơm keo tiêu chuẩn.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Tuýp	120
5	Kẹp túi phình mạch máu não vĩnh viễn, các cỡ loại III	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ dài hàm kẹp từ <math>\leq 3</math> đến <math>\geq 12</math>mm, gồm tối thiểu 7 loại.</li> <li>- Hàm kẹp gồm dạng thẳng, cong, gấp góc, lưới lê.</li> <li>- Độ mở rộng hàm kẹp tối thiểu <math>\leq 5,5</math>mm; tối đa <math>\geq 10</math>mm, lực kẹp tối thiểu 150 gms</li> <li>- Loại có lỗ tròn đường kính gồm tối thiểu hai loại 3.5 và 5.0mm</li> <li>- Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip, bề mặt clip có rãnh chéo tăng ma sát, chất liệu Titanium.</li> </ul>	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	150
6	Que luồn dưới da dùng cho đặt dẫn lưu não thất - ổ bụng	Chất liệu thép không gỉ, chiều dài khoảng 600mm. -Đường kính trong khoảng 3.3mm; đường kính ngoài khoảng 4.8mm. Dùng hỗ trợ luồn Catheter xuống bụng trong mổ đặt dẫn lưu não thất-ổ bụng.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	150
7	Van dẫn lưu não thất ra ngoài	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dẫn dịch não tủy từ não thất ra ngoài. Theo dõi áp lực và tỷ lệ chảy của dịch não tủy từ não thất, giảm áp lực nội sọ</li> <li>- Có van lọc khí một chiều ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập và hiệu ứng áp lực âm</li> <li>- Bình chứa dịch có khóa tạm để điều chỉnh áp lực.</li> <li>- Túi chứa dịch dung tích <math>\geq 700</math> ml.</li> <li>- Catheter não thất dài khoảng 35cm.</li> </ul>	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	290
8	Van dẫn lưu não thất ổ bụng loại II	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Cấu tạo gồm các bộ phận: công kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van áp lực cố định, khoang kiểm soát hiện tượng siphon.</li> <li>- Kích thước van gồm tối thiểu 2 loại.</li> <li>- Có tối thiểu 3 loại áp lực khác nhau.</li> <li>- Catheter não thất dài khoảng 230mm, đường kính trong <math>\geq 1.3</math> mm, đường kính ngoài <math>\leq 2.5</math> mm</li> <li>- Catheter ổ bụng dài khoảng 900mm, đường kính trong <math>\geq 1.3</math> mm, đường kính ngoài <math>\leq 2.5</math> mm</li> <li>- Catheter phủ chất Barium hoặc tương đương giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang</li> <li>- Màng silicone đàn hồi ở phía trên cho phép chọc kim qua da để lấy dịch não tủy, phía dưới là chất liệu polypropylene.</li> <li>- Có khoang kiểm soát hiện tượng siphon cho phép bệnh nhân duy trì được áp lực nội sọ mà không bị ảnh hưởng bởi tốc độ dòng chảy của dịch não tủy hay tư thế của bệnh nhân.</li> </ul>	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	50
9	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại I	Chất liệu titanium. Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, kích cỡ $\leq 60 \times 60$ mm đến $\geq 200 \times 200$ mm, độ dày từ 0.7mm - 1mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	30

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
10	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan, tự taro, đường kính 2.0mm, kích cỡ chiều dài từ $\leq 4$ đến $\geq 6$ mm. Dùng cho Miếng và sọ đúc tạo hình hộp sọ loại I.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	1000
11	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại IV	Chất liệu titanium. Miếng vá sọ tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân, kích cỡ $\geq 133 \times 128$ mm đến $173 \times 155$ mm, độ dày $\geq 0.6$ mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	50
12	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan tự taro, đường kính thân vít khoảng 2.0mm, đường kính đầu vít khoảng 3.0mm; chiều dài $\leq 5$ đến $\geq 8$ mm. Dùng cho Miếng và sọ đúc tạo hình hộp sọ loại IV.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	400
13	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại V	Chất liệu titanium. Miếng vá sọ tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân, kích cỡ từ $\leq 173 \times 155$ mm đến $\geq 200 \times 200$ mm, độ dày $\geq 0.6$ mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	10
14	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu titanium. Vít xương tự khoan tự taro, đường kính thân vít khoảng 2.0mm, đường kính đầu vít khoảng 3.0mm; chiều dài từ $\leq 5$ đến $\geq 8$ mm. Dùng cho Miếng và sọ đúc tạo hình hộp sọ loại V.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	200
15	Màng nâng loại III	- Kích thước: $\geq 300 \times 300$ mm - Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương - Đường kính sợi khoảng 0,15mm; - Trọng lượng: $\leq 60$ g/m <sup>2</sup> ; - Độ dày miếng vá khoảng 0,5mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Miếng	10
16	Màng nâng loại IV	- Kích thước: $\geq 60 \times 110$ mm - Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương - Đường kính sợi khoảng 0,15mm; - Trọng lượng: $\leq 60$ g/m <sup>2</sup> ; - Độ dày miếng vá khoảng 0,5mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Miếng	240
17	Màng nâng loại V	- Kích thước: $\geq 50 \times 100$ mm - Chất liệu: Polypropylene hoặc tương đương - Đường kính sợi khoảng 0,15mm; - Trọng lượng: $\leq 60$ g/m <sup>2</sup> ; - Độ dày miếng vá khoảng 0,5mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Miếng	10
18	Bộ dẫn lưu kín áp lực âm loại II	Bao gồm Bình chứa và Dây dẫn dịch, chất liệu Silicon. Bình chứa dịch dẫn lưu chứa tối thiểu 200ml có 01 công xả dịch và hai công dẫn lưu van một chiều chống trào ngược.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	200
19	Dây dẫn đường dùng cho niệu quản loại I	- Chất liệu: Lõi Nitinol phủ Hydrophilic hoặc tương đương. - Đường kính dây có tối thiểu các loại: 0.025, 0.032, 0.035inch - Dây dài khoảng 150cm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	120
20	Sonde JJ loại để trong cơ thể 1 năm	Sonde JJ loại để trong cơ thể 1 năm. Đường kính gồm tối thiểu các loại 6Fr và 7Fr. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 26cm và 28 cm. Dùng với các dây dẫn 0.035", 0.038".	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	450



TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
21	Dụng cụ cắt khâu bao quy đầu dùng 1 lần	Loại dùng một lần, chiều dài $\leq 130\text{mm}$ đến $\geq 140\text{mm}$ , Đường kính ngoài $\leq 20\text{mm}$ - $\geq 46\text{mm}$ , đường kính trong $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 38\text{mm}$ . Có tích hợp núm điều chỉnh và định vị, dao cắt phải có chức năng tự động rút lại sau khi phẫu thuật	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	30
22	Mạch máu nhân tạo thẳng loại XVIII	Dùng để thay đoạn động mạch chủ ngực, bụng, chậu. Đường kính từ $\leq 6$ đến $\geq 28\text{mm}$ . Thành phần gồm các sợi fabric đan. Mạch được tẩm Gelatin tự tiêu hoàn toàn sau 2 tuần, đảm bảo kín và không có lỗ rỉ máu, cho phép liên kết với kháng sinh để chống nhiễm khuẩn ở vùng phẫu thuật nguy cơ nhiễm trùng cao.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	80
23	Mạch máu nhân tạo nhiều nhánh loại I	Đoạn mạch nhân tạo thay đoạn quai động mạch chủ cấu tạo 4 nhánh. Đường kính mạch chính từ $\leq 22$ đến $\geq 34\text{mm}$ , đường kính mạch nhánh khoảng 8mm. Chiều dài mạch chính khoảng 40cm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	50
24	Mạch máu nhân tạo nhiều nhánh loại II	Gồm 1 đoạn mạch quai động mạch chủ với 4 nhánh ( Thân động mạch cánh tay đầu, động mạch cánh trái và động mạch dưới đòn trái và nhánh bơm bảo vệ não ) gắn với 1 đoạn stent graft để đặt xuôi dòng theo quai động mạch chủ xuống trong kỹ thuật mổ Hybrid. Mạch nhân tạo nhiều nhánh gắn liền với stent graft động mạch chủ xuống sử dụng để thay thế đồng thời động mạch chủ lên và quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống sử dụng cho những bệnh nhân lóc động mạch chủ type A. Đoạn quai động mạch chủ và mỗi nhánh đều dài 150mm. Đoạn stent graft dài 100mm hoặc 150mm. Stent graft đi kèm bộ dụng cụ đẩy và bung stent graft.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	15
25	Mạch máu nhân tạo nhiều nhánh loại III	Gồm 1 đoạn mạch quai động mạch chủ với 4 nhánh ( Thân động mạch cánh tay đầu, động mạch cánh trái và động mạch dưới đòn trái và nhánh bơm bảo vệ não) gắn với 1 đoạn stent graft để đặt xuôi dòng vào quai động mạch chủ xuống trong kỹ thuật mổ Hybrid. Mạch nhân tạo nhiều nhánh gắn liền với stent graft để thay thế đồng thời động mạch chủ lên và quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống sử dụng cho những bệnh nhân mắc bệnh lý động mạch chủ ngực. - Chiều dài Stent từ $\leq 120$ mm đến $\geq 180\text{mm}$ ; đường kính Stent từ $\leq 22$ đến $\geq 40\text{mm}$ tối thiểu 7 cỡ - Đường kính đoạn mạch gồm tối thiểu các cỡ 26mm; 28mm; 30mm	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	10
26	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ	Cánh van mở rộng tới $\geq 85$ độ. Có tính cản quang để nhìn thấy khi chụp X-Quang, tương thích với chụp cộng hưởng từ. Kích thước vòng van từ $\leq 17$ đến $\geq 29\text{mm}$ .	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	10
27	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ /hai lá loại II	Lá van và lỗ van làm bằng chất liệu Pyrolytic carbon hoặc tương đương. Cánh van mở rộng $\geq 85$ độ. Van sử dụng cơ chế xoay để đưa van vào vị trí mong muốn. Tương thích với chụp cộng hưởng từ. Kích thước vòng van từ $\leq 19$ đến $\geq 33$ mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
28	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ / hai lá loại III	Van tim cơ học nhân tạo hai lá/động mạch chủ các cỡ, có cánh van làm bằng Pyrolite Carbon hoặc tương đương, góc mở $\geq 78$ độ. Khung van ngoài làm bằng Pyrolite Carbon hoặc tương đương, khung bên trong được làm bằng Titanium, được kết nối bởi các vòng Titanium. Van động mạch chủ có thiết kế ngồi trên lỗ van (supra-annular), van hai lá được thiết kế có thể đặt ở bất cứ vị trí nào trên lỗ van (Supra-Annular, Intra-Annular, Sub-Annular). Van động mạch chủ có đường kính trong gồm tối thiểu các loại: 14.7, 16.7, 18.5, 20.5, 22.5mm. Van hai lá có đường kính trong tối thiểu gồm các loại: 16.7, 18.5, 20.5, 22.5, 24.2mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	35
29	Van tim nhân tạo sinh học động mạch chủ	Van tim sinh học động mạch chủ các cỡ, loại không cần khâu có cánh van làm bằng màng ngoài tim bò. Khung van làm từ hợp kim đàn hồi. Độ cao van gồm tối thiểu các loại 31.0, 33.0, 35.5, 37.5mm tương ứng với đường kính thành lỗ van 19-21mm, 21-23mm, 23-25mm, 25-27mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	3
30	Bộ phổi nhân tạo kèm dây chạy máy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại màng: Chất liệu Polypropylen, cấu trúc rỗng hoặc tương đương.</li> <li>- Diện tích màng lọc: khoảng 2.5m<sup>2</sup></li> <li>- Thể tích mỗi tĩnh: khoảng 280ml</li> <li>- Tốc độ lưu chuyển của dòng máu: khoảng từ <math>\leq 1</math> đến <math>\geq 7</math> lít/phút</li> <li>- Áp lực nước tối đa lên thành: khoảng 30psi</li> <li>- Đường ra động mạch: khoảng 3/8inches</li> <li>- Đường tĩnh mạch vào: khoảng 3/8 inches</li> <li>- Đường tuần hoàn khép kín: khoảng 1/4 inches</li> <li>- Đường vào của khí: khoảng 1/4 inches</li> <li>- Đường thoát khí: khoảng 3/8 inches</li> <li>- Đường nước: khoảng 1/2 inches</li> <li>- Lượng thể tích bình chứa: khoảng 4000ml</li> <li>- Mức độ vận hành tối thiểu: khoảng 200 ml</li> <li>- Lọc cardiotomy: khoảng 30 micromét</li> </ul>	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	30

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
31	Bộ phổi nhân tạo có phủ lớp tương thích sinh học kèm dây chạy máy	<p>- Phổi nhân tạo dành cho trẻ nhỏ với lưu lượng máu tối đa lên đến 700ml/ phút: Thể tích dịch môi: khoảng 31ml. Diện tích màng lọc: khoảng 0.22m<sup>2</sup>. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 700ml/phút. Diện tích phần trao đổi nhiệt: khoảng 0.03m<sup>2</sup>. Thể tích bình chứa máu: khoảng 500ml. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: khoảng 10ml</p> <p>- Phổi nhân tạo dành cho trẻ nhỏ với lưu lượng máu tối đa lên đến 2500ml/ phút: Thể tích dịch môi: khoảng 87ml. Diện tích màng lọc: khoảng 0.61m<sup>2</sup>. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 2500ml/phút. Diện tích phần trao đổi nhiệt: khoảng 0.06m<sup>2</sup>. Thể tích bình chứa: khoảng 1500ml. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: khoảng 30ml.</p> <p>- Phổi nhân tạo dành cho bệnh nhân người lớn với lưu lượng máu tối đa lên đến 6000ml/ phút: Thể tích dịch môi: khoảng 184ml. Diện tích màng lọc: khoảng 1.4m<sup>2</sup>. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 6000ml/phút. Diện tích phần trao đổi nhiệt: khoảng 0.43m<sup>2</sup>, làm từ Polyurethane. Thể tích bình chứa: khoảng 4500ml. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: khoảng 150ml.</p> <p>- Phổi nhân tạo dành cho bệnh nhân người lớn với lưu lượng máu tối đa lên đến 8000ml/ phút: Thể tích dịch môi: khoảng 219ml. Diện tích màng lọc: khoảng 1.75m<sup>2</sup>. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 8000ml/phút. Diện tích phần trao đổi nhiệt: khoảng 0.43m<sup>2</sup>, làm từ Polyurethane. Thể tích bình chứa: khoảng 4500ml. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: khoảng 150ml.</p> <p>- Bộ dây dẫn bao gồm dây Silicone, PVC, các nút nối và phụ kiện.</p>	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	120
32	Bộ phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch có phủ lớp tương thích sinh học kèm dây chạy máy	<p>Phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch với lưu lượng máu tối đa lên đến 6000ml/ phút: Thể tích dịch môi: khoảng 284ml. Diện tích màng lọc: khoảng 1.4m<sup>2</sup>, loại màng Microporous Polypropylene hoặc tương đương. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 6000ml/phút. Diện tích phần trao đổi nhiệt: khoảng 0.43m<sup>2</sup>. Thể tích bình chứa: khoảng 4500ml. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: 150ml. Kích cỡ phin lọc động mạch: khoảng 38<math>\mu</math>. Diện tích màng phin lọc: khoảng 68cm<sup>2</sup></p> <p>Phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch với lưu lượng máu tối đa lên đến 8000ml/ phút: Thể tích dịch môi: khoảng 351ml. Diện tích màng lọc: khoảng 1.75m<sup>2</sup>, loại màng Microporous Polypropylene hoặc tương đương. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 8000ml/phút. Diện tích phần trao đổi nhiệt: khoảng 0.43m<sup>2</sup>. Thể tích bình chứa: khoảng 4500ml. Thể tích bình chứa tối thiểu để hoạt động: 150ml. Kích cỡ phin lọc động mạch: khoảng 38<math>\mu</math>. Diện tích màng phin lọc: khoảng 97cm<sup>2</sup>.</p> <p>Bộ dây dẫn bao gồm dây Silicone, PVC, các nút nối và phụ kiện.</p>	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	100

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
33	Quả lọc máu chạy kiểu Modified	Quả lọc máu có cấu tạo bởi sợi rỗng. Bộ bao gồm quả lọc kèm dây thiết kế theo kiểu Modified có thể dùng trong và sau chạy máy. Diện tích bề mặt khoảng 0.68m <sup>2</sup> dành cho người lớn và khoảng 0.25m <sup>2</sup> dành cho trẻ em. Có thể gắn vào hệ thống tuần hoàn ngoài trong quá trình phẫu thuật mà không cần đến bộ phận rửa. Hiệu năng lọc các loại chất tương ứng đối với quả lọc máu dùng cho người lớn/trẻ em đối với từng loại chất tối thiểu như sau (đơn vị ml/phút): Urea: 86/32; Creatine: 78/28; Phosphates: 74/26; Vitamine B12: 58/21.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Quả	140
34	Thanh nâng ngực loại I	Chất liệu Thép không gỉ. Có khắc chiều dài ngay trên thanh. Đầu thanh được bo tròn, ở giữa có đục lỗ và 2 cạnh có khía răng cưa. Chính giữa thanh có dấu đánh dấu, mép thanh cùn. Gồm các cỡ: 8inch; 9 inch; 10 inch; 11inch; 12inch; 13 inch; 14inch; 15inch; 16inch	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	100
35	Dây dẫn đường hỗ trợ can thiệp can thiệp tim bẩm sinh	Chất liệu PTFE hoặc tương đương, lõi bằng thép không gỉ. Đường kính trong $\geq 0.035$ inch. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 260cm và 300cm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	10
36	Bóng nong van động mạch phổi các cỡ loại I	Có marker chắn xạ giúp định vị bóng. Đường kính bóng từ $\leq 4 - \geq 20$ mm, gồm tối thiểu 6 loại. Chiều dài khoảng 20mm. Đường kính sheat khoảng 3Fr. Tương thích với dây dẫn 0.014inch và 0.018inch.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	10
37	Bóng nong van động mạch phổi các cỡ loại II	Chất liệu PET hoặc tương đương. Có marker chắn xạ. Chiều dài bóng từ $\leq 20$ đến $\geq 60$ mm, gồm tối thiểu 5 loại. Đường kính bóng gồm từ $\leq 5$ đến $\geq 30.0$ mm, gồm tối thiểu 18 loại.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	10
38	Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ	Thiết kế bóng gồm 3 lumen để đo cấu trúc tim mạch. Có các điểm chắn xạ. Kích thước từ $\leq 18$ đến $\geq 34$ mm, gồm tối thiểu 3 loại.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	10
39	Bộ dụng cụ thả dù	Đường kính từ $\leq 5F - \geq 14F$ , gồm tối thiểu 8 loại. Có khả năng đẩy và chống gấp khúc. Lớp lót bằng PTFE hoặc tương đương. Gồm tối thiểu các loại đầu cong 45 và 180 độ.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	20
40	Ống thông trợ giúp can thiệp [Guiding Catheter]	Chiều dài ống thông gồm tối thiểu hai loại 90cm và 100cm. Kích thước từ $\leq 5$ đến $\geq 8Fr$ . Đường kính trong từ $\leq 0.058$ " đến $\geq 0.09$ ".	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	30
41	Bóng nong động mạch vành loại I	Đường kính đầu vào $\leq 0.016$ ". Đường kính trục (xa - gần) khoảng: 1.95F - 2.70F. Áp lực cao từ: $\leq 12atm - \geq 20atm$ . Chiều dài gồm từ $\leq 10 - \geq 20$ mm, gồm tối thiểu 3 loại. Đường kính từ $\leq 2.0 - \geq 4.5$ mm. Chiều dài sử dụng của Catheter khoảng 140cm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	20
42	Bóng nong động mạch vành loại II	Bóng nong được làm bằng vật liệu Polyamide hoặc tương đương. Có điểm cản quang định vị bóng. Áp lực danh định khoảng 6atm. Áp lực vỡ bóng khoảng 14atm. Entry profile: khoảng 0.4mm. Crossing Profile khoảng từ 0.58mm đến 0.6mm. Đoạn xa được phủ lớp ái nước. Đoạn kết nối giữa bóng và đầu tip $\leq 0.4$ mm. Đường kính đầu gần khoảng 1.9Fr, đầu xa trong khoảng từ 2.4Fr đến 2.7Fr. Độ dài trục khoảng 145cm. Đường kính từ $\leq 1.25$ đến $\geq 3.0$ mm. Chiều dài từ $\leq 10$ đến $\geq 20$ mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	30

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
43	Bóng nong động mạch vành loại III	Áp lực vỡ bóng khoảng 20atm. Chiều dài catheter trong khoảng 1400mm đến 1420mm. Đường kính bóng: đoạn xa khoảng 2.6Fr, đoạn gần khoảng 2.0F. Khoảng cách từ bóng tới lỗ luồn dây dài khoảng 260mm. Có tối thiểu 2 điểm đánh dấu cân quang. Kích thước từ $\leq 1.5$ đến $\geq 3.5$ mm, chiều dài từ $\leq 10$ đến $\geq 20$ mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	60
44	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc loại III	Bóng đi trên dây dẫn khoảng 0.035". Đường kính bóng từ $\leq 4$ đến $\geq 12$ mm. Chiều dài của bóng từ $\leq 40$ đến $\geq 150$ mm, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài hệ thống từ $\leq 40$ đến $\geq 130$ cm, gồm tối thiểu 3 loại. Bóng sử dụng được với Introducer tối thiểu các cỡ 5F, 6F. Áp suất tối đa $\geq 9$ atm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	70
45	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc loại IV	Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel hàm lượng khoảng $2\mu\text{g}/\text{mm}^2$ . Đường kính bóng từ $\leq 2$ đến $\geq 12$ mm, dài từ $\leq 40$ đến $\geq 150$ mm. Chiều dài Catheter từ $\leq 75$ đến $\geq 150$ cm, gồm tối thiểu 4 loại. Tương thích với tối thiểu các guidewire 0.014", 0.035".	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	10
46	Khung giá đỡ (stent có màng bọc, Cover stent) các loại, các cỡ dùng cho động mạch chủ	Chất liệu hợp kim CoCr phủ một lớp màng bọc ePTFE hoặc tương đương. Guidewire đường kính khoảng 0.035", tương thích với tối thiểu các loại sheath 6F,7F. Đường kính từ $\leq 5$ đến $\geq 10$ mm, kích cỡ chiều dài từ $\leq 18$ đến $\geq 58$ mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	15
47	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số chụp được cộng hưởng từ toàn thân. Một bộ bao gồm:	Có đáp ứng tần số. Cho phép chụp MRI toàn thân 1.5T và 3T. Tự động theo dõi và điều chỉnh ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. Có tính năng giúp nhịp thất ổn định khi có AT/AF. Có chức năng gợi ý các thông số giúp bác sĩ lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân. Tuổi thọ pin $\geq 9$ năm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	5
	01 Thân máy chính		Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất		
	01 Dây điện cực		Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất		
	01 Kim chọc		Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất		
48	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số có phần mềm giúp giảm tạo nhịp thất, giảm suy tim, tự động kiểm tra ngưỡng kích thích, ngưỡng nhận cảm và trở kháng dây. Một bộ bao gồm:	Máy tạo nhịp tim có đáp ứng tần số. Có tính năng tự động theo dõi và điều chỉnh ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây, cực tính của dây. Quản lý tạo nhịp nhĩ thất. Dò tìm tự động khoảng nhĩ thất giúp giảm tạo nhịp thất không cần thiết. Có chức năng gợi ý các thông số giúp bác sĩ lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân. Biểu đồ ngưỡng tạo nhịp và trở kháng dây dẫn $\geq 12$ tháng	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	5
	01 Thân máy chính		Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất		
	02 Dây điện cực		Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất		
	02 Kim chọc		Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất		

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
49	Bộ máy tạo nhịp phá rung tim 1 buồng có phần mềm xác định rung thất bằng thuật toán	Máy tạo nhịp và khử rung tim, 1 buồng. Cho phép chụp MRI toàn thân 1.5T và 3T. Có tính năng tạo nhịp vượt tần số. Có tính năng theo dõi con loạn nhịp, điện tâm đồ trong buồng tim ngay trước con loạn nhịp lên đến $\geq 3$ tháng. Theo dõi Holter liên tục tối thiểu $\geq 45$ giờ. Bảo động khi thay đổi tình trạng dây điện cực (cực tính, điện trở), pin yếu, thời gian sạc shock quá dài.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	5
50	Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm đầy đủ phụ kiện đi kèm	Bơm áp lực cao dung tích bơm $\geq 25$ ml, áp suất bơm tối đa $\geq 30$ bar. Gồm tối thiểu các loại: - Bơm áp lực cao và Stopcock - Bơm áp lực cao, stopcock, chữ Y dạng đẩy kéo - Bơm áp lực cao, stopcock, chữ Y dạng bấm - Bơm áp lực cao, stopcock, chữ Y dạng xoáy	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	30
51	Stent kim loại đường mật có cover (toàn bộ/một phần) các cỡ	Stent kim loại đường mật có cover (toàn bộ/ một phần). Đường kính gồm tối thiểu hai loại 8mm, 10mm. Chiều dài từ $\leq 40$ đến $\geq 80$ mm, tối thiểu 2 loại. Đường kính ống thông khoảng 8.5Fr tương thích với dây dẫn hướng 0.035inch.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	6
52	Stent kim loại đường mật các cỡ, không có cover	Stent kim loại đường mật không có cover. Đường kính gồm tối thiểu các loại 8mm và 10mm. Chiều dài từ $\leq 40$ đến $\geq 80$ mm. Đường kính ống thông khoảng 8.0Fr tương thích với dây dẫn hướng 0.035inch.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	5
53	Stent thực quản, silicone cover, có van chống trào ngược	Stent kim loại thực quản chất liệu Nitinol hoặc tương đương, có tối thiểu 4 điểm đánh dấu cân quang đặt ở hai đầu stent và tối thiểu 2 điểm giữa stent. Có sợi chỉ dịch chuyển ở hai đầu stent để điều chỉnh khi định vị stent không chính xác và thu hồi stent. Tay cầm bộ dụng cụ dẫn stent có tối thiểu 3 điểm cân quang trên bộ đặt. Tương thích với dây dẫn hướng 0.035inch hoặc 0.038inch. Đường kính stent từ $\leq 16$ đến $\geq 20$ mm, gồm tối thiểu 3 loại; đường kính đầu loe hai bên stent gồm tối thiểu 2 loại 20mm và 28mm. Chiều dài stent từ $\leq 90$ mm đến $\geq 170$ mm. Chiều dài bộ đặt stent khoảng 70cm, đường kính từ $\leq 15$ Fr đến $\geq 18$ Fr.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	16
54	Bộ dẫn lưu loại II	Ống dẫn lưu qua da, đường kính từ $\leq 7$ F đến $\geq 14$ F, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài catheter gồm tối thiểu các loại 15, 25 và 40 cm. Đầu tip cong tối thiểu có dạng Pigtail. Trên thân có điểm đánh dấu cân quang. Có tối thiểu 8 lỗ thoát dịch.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	20
55	Bộ dẫn lưu loại III	Dùng trong dẫn lưu thận, áp xe ... Chất liệu Polyurethane, phủ ngoài lớp ái nước. Dẫn lưu có các lỗ bên. Đầu Sonde kiểu Pigtail. Có cân quang. Đường kính từ $\leq 6$ F đến $\geq 14$ F, gồm tối thiểu 5 loại. Bộ bao gồm: 01 kim dẫn đường trocar, 01 kim chọc trocar, 01 bộ duỗi thẳng Pigtail.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	300
56	Dụng cụ bảo vệ ngoại vi	Kích thước lưới từ $\leq 3$ đến $\geq 7$ mm, gồm tối thiểu 5 loại, dùng cho mạch từ $\leq 3$ đến $\geq 7$ mm. Chiều dài dây dẫn từ $\leq 190$ đến $\geq 320$ cm, crossing profile khoảng 3.2F, đầu thu hồi khoảng 4.2F, tương thích sheath tối thiểu có cỡ 0.66". Phù hợp trên hệ thống dây dẫn 0.014" và 0.018".	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	5
57	Dụng cụ cắt vòng xoắn kim loại 0.010"	Kim cắt tách vòng xoắn kim loại đã được tích điện sẵn. Thời gian cắt 1 vòng xoắn $\leq 0.75$ giây. Có đèn báo và tín hiệu chuông cho biết kim đã sẵn sàng hoạt động.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	5

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
58	Giá đỡ (Stent) động mạch cảnh	Stent loại tự giãn nở, chất liệu nitinol. Đường kính từ $\leq 6$ đến $\geq 10$ mm. Thiết kế gồm tối thiểu hai loại đầu thuôn và đầu thẳng. Chiều dài đầu thẳng từ $\leq 20$ đến $\geq 60$ mm, chiều dài đầu thuôn từ $\leq 30$ đến $\geq 40$ mm. Độ dài ống thông có gắn stent tối thiểu 135cm, sử dụng dây dẫn 0.014".	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	10
59	Giá đỡ (Stent) chuyển hướng dòng chảy	Stent chuyên hướng dòng chảy dùng trong can thiệp điều trị phình mạch não, chất liệu nitinol hỗn hợp, lõi Platinum, có tối thiểu 3 marker ở cả 2 đầu stent. Đường kính từ $\leq 3.5$ đến $\geq 6.0$ mm, gồm tối thiểu 6 loại. Chiều dài từ $\leq 15$ đến $\geq 40$ mm, gồm tối thiểu 5 loại. Stent tương thích với mạch máu đường kính từ nhỏ hơn đường kính stent tối thiểu 1mm đến bằng đường kính stent. Tương thích với ống thông có đường kính trong khoảng 0.027".	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	15
60	Vi ống Ống thông dùng trong can thiệp mạch não	Lớp trong cùng chất liệu PTFE hoặc tương đương, có các vòng xoắn gia cố, lớp ngoài phủ Hydrophilic. Có tối thiểu các hình dạng đầu: Đầu thẳng, gập góc 45 độ, gập góc 90 độ và hình chữ J. Đường kính trong từ $\leq 0.017$ đến $\geq 0.027$ inches. Đường kính ngoài đầu gần từ $\leq 2.4F$ đến $\geq 3.1F$ , gồm tối thiểu 3 loại. Đường kính ngoài đầu xa từ $\leq 1.7F$ đến $\geq 2.6F$ . Chiều dài từ $\leq 150$ đến $\geq 155$ cm. Có tối thiểu hai markers đầu xa.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	10
61	Ống thông dẫn đường nòng kép can thiệp mạch não	Ống thông dẫn đường kép 2 nòng, chất liệu PTFE hoặc tương đương có phủ Hydrophilic đầu mềm. Kích cỡ gồm tối thiểu hai loại 5F và 6F. Ống thông ngoài dài $\geq 95$ cm trong đó đầu xa dài $\geq 7$ cm, ống thông nòng trong dài khoảng 115cm, chiều dài đoạn phủ Hydrophilic tối thiểu 15cm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	70
62	Ống thông trợ giúp can thiệp loại 6F	Dùng trong thủ thuật đặt stent nội sọ. Thiết kế bên dọc thân ống. Đường kính đoạn xa khoảng 6F, đường kính đoạn gần từ $\leq 5F$ đến $\geq 6F$ , gồm tối thiểu 2 loại. Chiều dài từ $\leq 95$ đến $\geq 115$ cm, gồm tối thiểu 3 loại. Đầu ống thông có tối thiểu dạng thẳng và dạng cong.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	15
63	Ống thông trợ giúp can thiệp mạch máu não loại 6F	Kích cỡ 6F. Đường kính trong khoảng 0.070", kích cỡ chiều dài khoảng 105cm. Đường kính ngoài đầu gần khoảng 6F, đầu xa khoảng 6F.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	90
64	Ống thông trợ giúp can thiệp mạch máu não loại 8F	Kích cỡ 8F. Đường kính trong 0.088", kích cỡ chiều dài gồm tối thiểu hai loại 80cm và 90cm. Đường kính ngoài đầu gần khoảng 8F, đầu xa khoảng 8F.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	80
65	Vật liệu nút mạch [Hạt nút mạch u xơ tử cung và u phì đại tiền liệt tuyến]	Vật liệu nút mạch được chỉ định trong nút các mạch máu, nút các khối u tăng sinh mạch máu, u xơ tử cung, viêm màng não, nút động mạch tuyến tiền liệt, nút các dị dạng động tĩnh mạch. Lọ tối thiểu 2ml. Vật liệu có thể nén tạm thời lên tới $\geq 30\%$ để đi qua vi ống thông. Chất liệu Acrylic Polymer và Gelatin hoặc tương đương. Kích cỡ hạt từ $\leq 40$ - $\geq 1200\mu\text{m}$ .	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Lọ	100
66	Vi dây dẫn can thiệp	Vi dây dẫn can thiệp mạch tạng và mạch ngoại biên có lõi bằng thép không gỉ, phủ Polyurethane Resin hoặc tương đương và lớp Polymer ái nước. Đường kính khoảng 0.016". Chiều dài từ $\leq 135$ đến $\geq 180$ cm, gồm tối thiểu 3 loại. Đầu mềm chất liệu Platinum cân quang, dài khoảng 30mm. Đầu gồm tối thiểu các loại thẳng và cong.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	250

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
67	Vi dây dẫn đường can thiệp	Dây dẫn đường can thiệp lõi bằng Scitanium hoặc tương đương. Tối thiểu các cỡ 0.014" và 0.018".	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	150
68	Vi ống thông dùng trong can thiệp dị dạng mạch não loại I	Đầu gắn bằng sợi thép không gỉ, đầu xa có lớp Nitinol. Ống thông có đường kính trong đầu xa $\geq 0.013"$ , đường kính ngoài đầu gắn khoảng 2.7Fr, đầu xa khoảng 1.5Fr, chiều dài $\geq 160$ cm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	12
69	Vi ống thông mềm có đầu đứt rời	Vi ống thông đường kính khoảng 1.2F. Đầu có thể tách rời, đoạn tách kích thước từ $\leq 15$ đến $\geq 35$ mm, gồm tối thiểu 3 loại. Đi kèm vi dây dẫn kích thước khoảng 0.07".	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	20
70	Vòng xoắn kim loại [Coil nút mạch não loại không phủ gel]	Vòng xoắn kim loại chất liệu Platinum, gồm tối thiểu các kiểu hình xoắn: xoắn ốc, phức hợp 3D, mềm 2D, mềm 3D. Đường kính vòng xoắn từ $\leq 1 - \geq 20$ mm, chiều dài coil từ $\leq 10 - \geq 650$ mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	50
71	Vòng xoắn kim loại [Cuộn nút mạch não]	Dùng để nút túi phình mạch não. Đường kính sợi coil tối thiểu gồm các loại 0.010", 0.012", 0.014". Đường kính thứ cấp từ $\leq 1$ đến $\geq 15$ mm, trong đó có các cỡ 1.5, 2.5, 3.5 mm. Chiều dài cuộn coil từ $\leq 1$ đến $\geq 50$ cm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	20
72	Vòng xoắn kim loại dạng lò xo	Vòng xoắn kim loại dạng lò xo có sợi bao phủ. Đường kính vòng coil từ $\leq 2$ mm đến $\geq 7$ mm. Chiều dài coil từ $\leq 25$ mm đến $\geq 60$ mm. Sử dụng dây dẫn khoảng 0.021" dây coil và vi ống thông có đường kính khoảng 3F.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	120
73	Vòng xoắn kim loại đường kính 0,020 inch	Vòng xoắn chất liệu Platinum, lõi bằng Nitinol. Đường kính sợi coil khoảng 0,020". Đường kính từ $\leq 2$ đến $\geq 30$ mm, chiều dài từ $\leq 2$ đến $\geq 60$ cm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	200
74	Vòng xoắn kim loại gây tắc mạch	Vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron. Cánh tay khóa đơn giản giúp tăng khả năng kiểm soát, độ chính xác và có thể thu lại coil để đặt lại khi chưa mở khóa. Công nghệ Interlock. Đường kính 2/6–22 mm và chiều dài đến 60 cm. Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube, Standard.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	10
75	Bóng nong mạch não 2 nòng	Bóng nong gắn trong ống thông 2 lòng, dùng can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ. Đường kính từ $\leq 1.5$ đến $\geq 4.0$ mm, bước tăng $\leq 0.5$ mm. Chiều dài bóng nong khoảng 8mm. Đường kính trong từ $\leq 0.0165"$ đến $\geq 0.017"$ . Đường kính ngoài đầu xa-gắn khoảng 2.7F đến 3.7F. Chiều dài tối thiểu 150cm. Áp lực tiêu chuẩn khoảng 6atm, áp lực tối đa khoảng 14 atm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	5
76	Dụng cụ đóng mạch máu cơ chế kẹp có nút collagen	Cấu tạo gồm: - Dụng cụ đóng mạch - 01 dây dẫn cỡ 0.035" hoặc 0.038" dài khoảng 70cm - 01 dilator(que nong) - 01 sheath Bộ đóng mạch sử dụng cơ chế cầm máu kẹp với móc neo bên trong lòng mạch và collagen bên ngoài lòng mạch, được giữ bởi chỉ tự tiêu giúp cố định tại vị trí cần đóng mạch. Các bộ phận lưu lại trong cơ thể đều có khả năng tự tiêu sinh học, được hấp thụ trong vòng từ 60 đến 90 ngày. Kích cỡ tối thiểu gồm 6Fr và 8Fr	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Bộ	20



TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
77	Khóa nối chữ Y	Bộ van cầm máu bao gồm van cầm máu được gắn với dây nối và khóa 3 chạc, torque và kim đi kèm. Bộ van cầm máu giúp ngăn máu chảy ngược trở lại và mất máu, hỗ trợ các thiết bị liên quan thâm nhập vào mô mạch từ bên ngoài cơ thể và khóa vị trí của thiết bị. Bộ van cầm máu có tối thiểu các loại: xoáy, đẩy kéo và đẩy bắm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	80
78	Vi ống thông can thiệp mạch tạng 2.0F	Chiều dài Vi ống thông gồm tối thiểu 3 loại 105cm, 130cm, 150cm. Đoạn xa đường kính ngoài $\leq 2.0\text{Fr}$ và đường kính trong $\geq 0.020''$ . Đoạn gần có đường kính ngoài $\geq 2.9\text{Fr}$ và đường kính trong $\geq 0.024''$ . Sử dụng với dây dẫn trong trường hợp dự phòng có kích thước $\geq 0.018''$ .	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	100
79	Vi ống thông can thiệp mạch tạng 1.7F	Chiều dài Vi ống thông gồm tối thiểu 3 loại 105cm, 130cm, 150cm. Đoạn xa có đường kính ngoài $\leq 1.7\text{Fr}$ và đường kính trong $\geq 0.018''$ . Đoạn gần có đường kính ngoài $\geq 2.9\text{Fr}$ và đường kính trong $\geq 0.023''$ . Sử dụng với dây dẫn trong trường hợp dự phòng có kích thước $\geq 0.016''$ .	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	30
	<b>NET VÍT HÀM MẶT, SỌ NÃO</b>				
79	Nẹp thẳng 16 lỗ	Chất liệu Titanium, dày $\geq 1.0\text{mm}$ .	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	350
80	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium tự khóa, đường kính thân 2.0mm, đường kính đầu 3.0mm, đường kính lõi ren 1.2mm, bước ren 1mm, chiều dài từ $\leq 5$ đến $\geq 20\text{mm}$ .	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	400
81	Nẹp thẳng 4 lỗ loại IV	Chất liệu Titanium. Dày $\geq 1.3\text{mm}$ .	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	150
82	Vít xương tự khóa loại 2.4mm	Chất liệu Titanium, đường kính thân 2.4mm, chiều dài từ $\leq 4$ đến $\geq 16\text{mm}$ . Dùng cho nẹp 4 lỗ loại IV.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	600
83	Miếng vá sọ tự tiêu loại IV	Chất liệu sinh học tự tiêu, thành phần gồm khoảng 100% Poly-D, L-Lactic Acid hoặc tương đương tự tiêu trong khoảng từ 12 đến 30 tháng. Kích cỡ $\geq 26 \times 26\text{mm}$ , dày $\geq 0.3\text{mm}$ .	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	3
84	Vít tự tiêu	Chất liệu sinh học tự tiêu, thành phần (khoảng 100% Poly-D, L-Lactic Acid) hoặc tương đương, tự tiêu trong vòng khoảng từ 12 đến 30 tháng. Đường kính 2.1mm, chiều dài gồm tối thiểu 2 loại 4mm và 5mm	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	2410
85	Vít xương hàm mặt, tự bắt loại 1.5mm	Chất liệu Titanium. Đường kính 1.5mm. dài từ $\leq 3.5$ đến $\geq 6\text{mm}$ , tự khoan, tự taro.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	90
86	Vật liệu cấy ghép tai	Vật liệu cấy ghép tai trái, phải. Chất liệu Polyethylene ti trọng cao (HDPE) hoặc tương đương, có các hốc liên thông đa hướng. Kích thước gồm tối thiểu hai loại 35 x 53mm và 50 x 61mm.	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
87	Túi đặt ngực loại gel, hình tròn, bề mặt trơn	Chất liệu silicon dạng gel, gồm 3 lớp, hai lớp methyl deo, dai đàn hồi bảo vệ túi nâng ngực, một lớp phenyl ở giữa đóng vai trò như một hàng rào bảo vệ phân tử silicone từ trong không thể di chuyển ra ngoài. - Thể tích: 150cc, 175cc, 200cc, 225cc, 250cc, 275cc, 300cc, 325cc, 350cc, 375cc. Độ nhô trung bình, độ nhô cao. Tiệt khuẩn	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	90
88	Keo sinh học cầm máu	Keo sinh học cầm máu bao gồm 2 polyethylene glycol tổng hợp (PEG), dung dịch pha loãng hydrogen chlorid, sodium phosphate và sodium carbonate. Khi trộn PEG và dung dịch pha loãng, hỗn hợp keo hydrogel tạo thành có tác dụng kết dính với mô hoặc vật liệu ghép tổng hợp	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Tuýp	200
89	Keo dán da	Keo dán da thành phần gồm 2-octyl cyanoacrylate. Ống $\geq 0.5\text{ml}$ .	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Ống	300
90	Vít cố định hàm	Vít sống hàm tự động khóa đường kính thân 2.0mm, chiều dài từ $\leq 8$ đến $\geq 12\text{mm}$ .	Đóng gói theo quy cách nhà sản xuất	Cái	800